

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PHỤ TÙNG XE NÂNG AN KHANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PHỤ TÙNG XE NÂNG AN KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN KHANG EQUIPMENT PARTS FORKLIFT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110375241

**3. Ngày thành lập:** 02/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 8, Xóm Trại, Đô Tân, Xã Bắc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984212895

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>-Xe vận chuyển có hoặc không gắn thiết bị nâng hạ, cặp giữ loại dùng trong nhà máy, kho hàng, sân bay, bến cảng, sân ga<br>-Bán buôn xe nâng | 4511(Chính) |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                      | 4512        |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( loại trừ đấu giá)                                                                                                                                         | 4513        |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                   | 4520        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( loại trừ đấu giá )                                                                                                       | 4530        |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>( loại trừ đấu giá )                                                                                                                                                        | 4541        |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                              | 4542        |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( loại trừ đấu giá )                                                                                                                    | 4543        |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>( loại trừ đấu giá )                                                                                                                                       | 4610        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                   | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                              | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                               | 4652        |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                        | 4653 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                               | 4659 |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                  | 4661 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, trừ bán lẻ súng, đạn dùng đi săn, súng thể thao, tem, tiền kim khí)                        | 4662 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                       | 4663 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                       | 8299 |
| 19. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                             | 9529 |
| 20. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, chứng khoán) | 6619 |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)                                                      | 7020 |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                        | 7710 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                              | 4690 |
| 24. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4730 |
| 25. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                           | 2211 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                              | 2219 |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                | 2511 |
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                              | 2591 |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                  | 2592 |
| 30. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                        | 2720 |
| 31. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                        | 2811 |
| 32. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                | 2812 |
| 33. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                    | 2813 |
| 34. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                  | 2814 |
| 35. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                     | 2816 |
| 36. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                           | 2910 |
| 37. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                           | 2920 |
| 38. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                        | 2930 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet ( loại trừ đầu giá)                                                                                             | 4791 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải ( trừ tổ chức hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                           | 5229 |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 42. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                  | 3091 |
| 43. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                                              | 3092 |
| 44. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                    | 3099 |
| 45. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 3290 |
| 46. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết:<br>-Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị vận chuyển bốc dỡ vật liệu, xe nâng                                                          | 3312 |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện<br>Chi tiết:<br>-- Sửa chữa và bảo dưỡng pin và ắc quy,                                                                                          | 3314 |
| 48. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 53. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 54. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 55. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 56. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh ( loại trừ hoạt động đầu giá, Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

Thời gian đăng từ ngày 03/06/2023 đến ngày 03/07/2023

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯU VĂN VŨNG   | Việt Nam  | Thôn Đô Tân, Xã Bắc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 500.000.000           | 50,000    | 001095026897                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ ĐÀO | Việt Nam  | Thôn Liên Xuân, Xã Nam Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 500.000.000           | 50,000    | 001195018162                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯU VĂN VŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: 03/12/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001095026897

Ngày cấp: 04/02/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đô Tân, Xã Bắc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đô Tân, Xã Bắc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ ĐÀO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/10/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001195018162

Ngày cấp: 06/01/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Liên Xuân, Xã Nam Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Liên Xuân, Xã Nam Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội